

## Unit 9: Social issues

| WORD                | PRONUNCIATION       | MEANING                               |
|---------------------|---------------------|---------------------------------------|
| admit (v)           | /əd'mɪt/            | thú nhận                              |
| alcohol (n)         | /ˈælkəhɒl/          | đồ uống có cồn (rượu, bia ...)        |
| anxiety (n)         | /æŋ'zaɪəti/         | sự lo lắng                            |
| ashamed (adj)       | /ə'ʃeɪmd/           | xấu hổ                                |
| awareness (n)       | /ə'weənəs/          | nhận thức                             |
| body shaming (n)    | /ˈbɒdi ˌʃeɪmɪŋ/     | sự chế nhạo ngoại hình của người khác |
| bully (v)           | /ˈbʊli/             | bắt nạt                               |
| campaign (n)        | /kæm'peɪn/          | chiến dịch                            |
| crime (n)           | /kraɪm/             | tội phạm                              |
| depression (n)      | /dɪ'preʃn/          | sự trầm cảm                           |
| drug (n)            | /drʌg/              | ma túy                                |
| hang out            | /ˌhæŋ 'aʊt/         | đi chơi                               |
| lie (n)             | /laɪ/               | lời nói dối                           |
| make fun of         | /meɪk fʌn əv/       | trêu chọc, chế giễu                   |
| obey (v)            | /ə'beɪ/             | tuân thủ                              |
| offensive (adj)     | /ə'fensɪv/          | gây xúc phạm                          |
| overpopulation (n)  | /ˌəʊvəˌpɒpjʊ'leɪʃn/ | sự quá tải dân số                     |
| peer pressure (n)   | /ˈpiə preʃə/        | áp lực từ bạn bè                      |
| physical (adj)      | /ˈfɪzɪkl/           | về mặt thể chất                       |
| poverty (n)         | /ˈpɒvəti/           | sự nghèo đói                          |
| proposal (n)        | /prə'pəʊzəl/        | lời / bản đề xuất                     |
| propose (v)         | /prə'pəʊz/          | đề xuất                               |
| self-confidence (n) | /ˌself 'kɒnfɪdəns/  | sự tự tin vào bản thân                |
| skip (v)            | /skɪp/              | trốn, bỏ                              |
| stand up to         | /ˌstænd 'ʌp tuː/    | đứng lên chống lại                    |
| struggle (v)        | /ˈstrʌgl/           | đấu tranh                             |

|                      |                   |                         |
|----------------------|-------------------|-------------------------|
| the odd one out      | /ði ɒd wʌn aʊt/   | kẻ / người khác biệt    |
| the poverty line (n) | /ðə 'pɒvəti laɪn/ | mức nghèo đói           |
| verbal (adj)         | /'vɜːbəl/         | bằng lời                |
| victim (n)           | /'vɪktɪm/         | nạn nhân                |
| violent (adj)        | /'vaɪələnt/       | sử dụng vũ lực, bạo lực |

## Unit 9: Social issues



| Noun |                |                    |                  |
|------|----------------|--------------------|------------------|
| 1    | Awareness      | /ə'weənəs/         | Nhận thức        |
| 2    | Campaign       | /kæm'peɪn/         | Chiến dịch       |
| 3    | Crime          | /kraɪm/            | Tội phạm         |
| 4    | Overpopulation | /əʊvəˌpɒpjʊ'leɪʃn/ | Đông dân số      |
| 5    | Bullying       | /'bʊlɪŋ/           | Bắt nạt          |
| 6    | Impact         | /'ɪmpækt/          | Tác động         |
| 7    | Behavior       | /bɪ'heɪvjə(r)/     | Hành vi          |
| 8    | Government     | /'gʌvənmənt/       | Chính phủ        |
| 9    | Consequence    | /'kɒnsɪkwəns/      | Hậu quả, kết quả |
| 10   | Proposal       | /prə'pəʊzl/        | Đề xuất          |
| 11   | Sympathy       | /'sɪmpəθi/         | Sự cảm thông     |
| 12   | Disappointment | /dɪsə'pɔɪntmənt/   | Sự thất vọng     |
| 13   | Depression     | /dɪ'preʃn/         | Sự chán nản      |
| Verb |                |                    |                  |

|                  |                 |               |                         |
|------------------|-----------------|---------------|-------------------------|
| 1                | Focus (on)      | /ˈfəʊkəs/     | Tập trung vào           |
| 2                | Promote         | /prəˈməʊt/    | Nâng cao                |
| 3                | Affect          | /əˈfekt/      | ảnh hưởng               |
| 4                | Struggle (with) | /ˈstrʌɡl/     | Đấu tranh, vật lộn      |
| 5                | Face (with)     | /feɪs/        | Đối mặt với             |
| 6                | Control         | /kənˈtrəʊl/   | Kiểm soát               |
| 7                | Solve           | /sɒlv/        | Giải quyết              |
| 8                | Promise         | /ˈprɒmɪs/     | Hứa hẹn                 |
| 9                | Achieve         | /əˈtʃiːv/     | Đạt được                |
| 10               | Complain        | /kəmˈpleɪn/   | Phàn nàn                |
| 11               | Approve (of)    | /əˈpruːv/     | Tán thành               |
| 12               | Encourage       | /ɪnˈkʌrɪdʒ/   | Khuyến khích, động viên |
| 13               | Obey            | /əˈbeɪ/       | Tuân thủ                |
| 14               | Apologize (to)  | /əˈpɒlədʒaɪz/ | Xin lỗi                 |
| 15               | Prevent         | /prɪˈvent/    | Ngăn chặn               |
| <b>Adjective</b> |                 |               |                         |
| 1                | Major           | /ˈmeɪdʒə(r)/  | Chính, chủ yếu          |
| 2                | Common          | /ˈkɒmən/      | Phổ biến                |
| 3                | Comfortable     | /ˈkʌmftəbl/   | Thoải mái               |
| 4                | Aware (of)      | /əˈweə(r)/    | Nhận thức               |
| 5                | Violent         | /ˈvaɪələnt/   | Bạo lực                 |
| 6                | Positive        | /ˈpɒzətɪv/    | Tích cực                |
| 7                | Serious         | /ˈsɪəriəs/    | Nghiêm trọng            |
| 8                | Offensive       | /əˈfensɪv/    | Xúc phạm                |
| 9                | Ashamed         | /əˈʃeɪmd/     | Hổ thẹn                 |

|                |                     |                 |                     |
|----------------|---------------------|-----------------|---------------------|
| 10             | Embarrassed         | /ɪm'bærəst/     | Lúng túng, bối rối  |
| <b>Phrases</b> |                     |                 |                     |
| 1              | Draw attention (to) | /drɔː ə'tenʃn/  | Thu hút sự chú ý    |
| 2              | Social issue        | /'səʊʃl 'ɪʃuː/  | Vấn đề xã hội       |
| 3              | Body shaming        | /'bɒdi 'ʃeɪmɪŋ/ | Miệt thị ngoại hình |
| 4              | Political aim       | /pə'ltɪkl eɪm/  | Mục tiêu chính trị  |
| 5              | Raise awareness     | /reɪz ə'weənəs/ | Nâng cao nhận thức  |
| 6              | Human right         | /'hjuːmən raɪt/ | Nhân quyền          |

**Ex I: Find the word which has a different sound in the part underlined.**

1. A. awareness    B. planning    C. action    D. blackboard
2. A. government    B. struggle    C. apologize    D. groupwork
3. A. impact    B. crime    C. violent    D. divide
4. A. sympathy    B. thought    C. although    D. healthy
5. A. proposal    B. promote    C. focus    D. solve
6. A. bullying    B. classify    C. poverty    D. lyric
7. A. affect    B. obey    C. prevent    D. envelope
8. A. archive    B. churchu    C. achieve    D. chilly
9. A. raised    B. approved    C. ashamede    D. promised
10. A. shaming    B. humanu    C. gerundu    D. addition

**Ex II: Choose a word that has a different stress pattern from others.**

1. A. cultural    B. behavior    C. experience    D. political
2. A. campaign    B. complain    C. issue    D. direct
3. A. possibility    B. population    C. disappointment    D. comfortable
4. A. depression    B. consequence    C. encourage    D. responses



- |                  |                |                |               |
|------------------|----------------|----------------|---------------|
| 5. A. serious    | B. embarrassed | C. attention   | D. agreement  |
| 6. A. general    | B. remember    | C. another     | D. exception  |
| 7. A. mention    | B. social      | C. control     | D. ideal      |
| 8. A. repetitive | B. participant | C. responsible | D. definition |
| 9. A. glossary   | B. moreover    | C. sentences   | D. alcohol    |
| 10. A. family    | B. performance | C. reported    | D. surveyor   |

**Ex III: Say the words out loud and odd one out.**

- |                 |               |               |                 |
|-----------------|---------------|---------------|-----------------|
| 1. A. major     | B. important  | C. crucial    | D. common       |
| 2. A. offensive | B. supportive | C. attractive | D. impressive   |
| 3. A. confident | B. dangerous  | C. dynamic    | D. intelligent  |
| 4. A. argue     | B. approve    | C. debate     | D. dispute      |
| 5. A. social    | B. economic   | C. regional   | D. political    |
| 6. A. exclude   | B. contain    | C. include    | D. consist      |
| 7. A. problem   | B. challenge  | C. trouble    | D. solution     |
| 8. A. bored     | B. depressed  | C. excited    | D. disappointed |
| 9. A. encourage | B. prevent    | C. motivate   | D. facilitate   |
| 10. A. weaken   | B. strengthen | C. enhance    | D. improve      |

**Ex IV: Circle the best word.**

1. A campaign was started to draw people's attention **with/to** some common social issues.
2. We should promote issues that **affect/effect** the local people such as crime and air pollution.
3. The program focuses on the top problems that teenagers struggle **out/with** every day.
4. My mother suggests **to take/taking** a bus to the city center but my father disagrees because it is not as fast as a car.
5. Mr. John thinks that changing his job does have an effect **on/in** his future career.

6. Parents often complain **about/with** some violent programmes that their children watch on T.V.
7. If teens fail to do **when/what** their group of friends tell them to do, they may not be accepted or even be bullied.
8. He should choose the **right/correct** friends and learn to say no when he doesn't feel comfortable.
9. Peter should apologize to Janet because he has **done/made** some offensive comments.
10. I myself feel **ashamed/shy** as I do not know any thing about this change.

**Ex V: Match the words to make phrases.**

|              |  |                 |
|--------------|--|-----------------|
| 1. social    |  | a. shaming      |
| 2. peer      |  | b. aims         |
| 3. body      |  | c. issues       |
| 4. climate   |  | d. campaign     |
| 5. health    |  | e. rights       |
| 6. political |  | f. pressure     |
| 7. computer  |  | g. programmes   |
| 8. TV        |  | h. relationship |
| 9. family    |  | i. change       |
| 10. close    |  | j. games        |
| 11. school   |  | k. problems     |
| 12. human    |  | l. members      |